

THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẢM XÚC - XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

Phan Thị Kim Liên^{1,+},
Lê Văn Khuyến²

¹Trường Đại học Văn Lang;

²Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế

+Tác giả liên hệ • Email: lien.ptk@vlu.edu.vn

Article history

Received: 03/3/2025

Accepted: 30/3/2025

Published: 29/4/2025

Keywords

Socio-emotion, competence,
socio-emotional competence,
students, Van Lang
University

ABSTRACT

Social-emotional competence is recognized as one of the essential skills for learners in the 21st century, playing a critical role in facilitating individuals' ability to recover and adapt effectively to challenges in both academic and professional contexts. Assessing the current state of students' social-emotional competence is fundamental to the development of targeted and effective intervention programs aimed at enhancing this competence. This study employed a survey methodology to assess 420 students at Van Lang University. The findings indicate that students generally demonstrate a moderate level of social-emotional competence. However, notable discrepancies exist among the different competence domains, with self-management exhibiting the lowest average score, while social awareness recorded the highest. The study contributes to a comprehensive understanding of the social-emotional competence of Van Lang University students, providing a foundational basis for future research aimed at further developing and enhancing this competence within the contemporary educational context.

1. Mở đầu

Nâng cao năng lực cảm xúc - xã hội (NLCX-XH) được xác định là mục tiêu cần thiết trong giáo dục hiện đại, vì NLCX-XH đóng vai trò trọng yếu cho khả năng thích ứng và thành công của sinh viên (SV) trong quá trình chuyển đổi từ THPT lên đại học. Năng lực này không chỉ giúp SV duy trì sức khỏe tâm thần mà còn nâng cao thành tích học tập và hạn chế các hành vi kém thích ứng (McKenzie & Schweitzer, 2001; Wolters & Hussain, 2015). Việc hòa nhập hiệu quả vào môi trường đại học, tính kiên trì, kỉ luật bản thân và cam kết học tập có mối tương quan mật thiết với kết quả học tập (Duckworth et al., 2007; Santos et al., 2023). Bên cạnh đó, cảm xúc - xã hội (CX-XH) góp phần cải thiện sức khỏe tâm thần, giảm căng thẳng, lo âu, trầm cảm và gia tăng cảm xúc tích cực (Vo Van Ngoc Huy & Kieu Thi Thanh Tra, 2021; Kim & Shin, 2021). SV tham gia chương trình giáo dục CX-XH thể hiện mức độ hạnh phúc cao hơn, không phân biệt điều kiện KT-XH (Taylor et al., 2017). Năng lực tự quản lí, một khía cạnh của NLCX-XH, được xem là nhân tố dự đoán mạnh mẽ về sức khỏe tâm thần (Hong-Van Thi Dinh et al., 2021).

Mặc dù có vai trò trọng yếu trong khả năng thích ứng với môi trường đại học và nghề nghiệp thế kỉ XXI, nhưng sự quan tâm của giáo dục đại học đối với CX-XH còn nhiều hạn chế (Conley, 2015). Do đó, xem xét và tìm hiểu về CX-XH của SV là cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Bài báo trình bày cơ sở lí luận và thực trạng NLCX-XH của SV Trường Đại học Văn Lang, làm cơ sở cho các khám phá về yếu tố ảnh hưởng và giải pháp nâng cao năng lực này ở những nghiên cứu kế tiếp.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề lí luận

2.1.1. Khái niệm

“NLCX-XH” được Tổ chức Hợp tác Học tập về Học thuật, Xã hội và Cảm xúc (Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning) - CASEL (2020), định nghĩa: “là khả năng của một người có thể thấu hiểu và kiểm soát cảm xúc của bản thân, hiểu cảm xúc của người khác, thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội lành mạnh, đồng thời có khả năng ra quyết định có trách nhiệm xã hội”. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD (2015), NLCX-XH là: “một tập hợp các năng lực cá nhân có thể biểu hiện trong các mô hình nhất quán về suy nghĩ, cảm xúc và hành vi; có thể được phát triển thông qua các trải nghiệm học tập chính thức và không chính thức; và nó có ảnh hưởng đến các kết quả KT-XH quan trọng trong suốt cuộc đời của một cá nhân”.

Trong phạm vi bài báo này, chúng tôi quan niệm: “NLCX-XH của SV là khả năng sử dụng những kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp để nhận thức chính mình; quản lý bản thân, biểu lộ đồng cảm với người khác; xây dựng những mối quan hệ xã hội lành mạnh; và đưa ra các quyết định có trách nhiệm từ đó giúp cá nhân có thể thích ứng và giải quyết hiệu quả những vấn đề trong học tập và cuộc sống của chính họ”.

2.1.2. Các thành tố cơ bản của năng lực cảm xúc - xã hội

Trên cơ sở tiếp cận NLCX-XH của tổ chức CASEL (2003), tác giả Conley (2015) đã đề xuất NLCX-XH của SV bao gồm 5 khía cạnh cụ thể như sau: (1) *Tự nhận thức*: Nhận diện chính xác suy nghĩ, cảm xúc của bản thân và ảnh hưởng của chúng tới hành vi; đánh giá đúng ưu điểm và nhược điểm của mình; sở hữu một ý thức có căn cứ về lòng tự trọng, năng lực bản thân, sự tự tin, nhận thức kiểm soát và lạc quan; (2) *Tự quản lý*: Kiểm soát hiệu quả suy nghĩ, cảm xúc, hành vi của con người; quản lý căng thẳng; tận hưởng cảm giác hạnh phúc; tham gia thành công vào các kỹ năng như đối phó, giải quyết vấn đề, chánh niệm, thư giãn và suy nghĩ tích cực và hiệu quả; (3) *Nhận thức xã hội*: Xác định những nguồn lực và hỗ trợ xã hội phù hợp; thể hiện quan điểm chính xác, tôn trọng người khác và đồng cảm; (4) *Kỹ năng xây dựng mối quan hệ*: Tạo lập và duy trì các mối quan hệ lành mạnh; chủ động tìm kiếm và giúp đỡ người khác khi cần thiết; giao tiếp hiệu quả; giải quyết mâu thuẫn theo hướng xây dựng; giải quyết các vấn đề giữa các cá nhân; (5) *Đưa ra các quyết định có trách nhiệm*: thực thi các chọn lựa tích cực, có trách nhiệm và có đạo đức nhằm thúc đẩy bản thân và phúc lợi khác; quản lý hiệu quả mục tiêu, thời gian và nhiệm vụ.

Trong phạm vi khảo sát này, chúng tôi dựa trên quan điểm về các thành tố NLCX-XH của tổ chức CASEL (2020) để xây dựng nội dung khảo sát.

2.2. Thực trạng năng lực cảm xúc - xã hội của sinh viên Trường Đại học Văn Lang

2.2.1. Khái quát chung về khảo sát

Khách thể khảo sát: 420 SV bao gồm các SV từ năm thứ nhất đến năm thứ tư thuộc các khoa: Khoa Xã hội và Nhân văn, Khoa Quan hệ công chúng-Truyền thông, Khoa Quản trị kinh doanh, Khoa Mỹ thuật và Thiết kế, Khoa Kế toán-Kiểm toán, Trường Đại học Văn Lang. Số phiếu phát ra ban đầu là 494, sau quá trình kiểm kê và loại trừ những bản khảo sát không đạt yêu cầu, số lượng mẫu cuối cùng là 420 phiếu.

Phương pháp khảo sát, xây dựng bảng hỏi: Xác định được rõ ràng mục đích nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu, dựa vào khung NLCX-XH trên SV, bảng hỏi được thiết kế theo trình tự sau: (1) Điều tra thử trên 90 SV, thu thập số liệu, phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, sau đó tiến hành điều chỉnh và hoàn thiện bảng hỏi; (2) Triển khai thu thập dữ liệu chính thức bằng bảng hỏi đã được chỉnh sửa bằng hình thức trực tuyến qua Google Forms trong thời gian 3 tháng, từ tháng 9/2024-12/2024.

Thiết kế thang đo: Để đo lường thực trạng NLCX-XH của SV, nghiên cứu đã tiến hành xây dựng các biến quan sát dựa theo 5 NLCX-XH được đề xuất bởi tổ chức CASEL (2020), bao gồm: “tự nhận thức”, “tự quản lý”, “nhận thức xã hội”, “kỹ năng xây dựng các mối quan hệ” và “ra quyết định có trách nhiệm”. Nghiên cứu dùng thang đo Likert để đánh giá mức độ tác động theo 4 mức độ: 1. Không đúng/Yếu; 2. Đúng một phần/Trung bình; 3. Đúng phần lớn/Khá; 4. Đúng/Tốt. Khoảng điểm được quy ước như sau: 1,0-1,75: Yếu; 1,76-2,5: Trung bình; 2,6-3,25: Khá; 3,26-4,0: Tốt.

2.2.2. Kết quả khảo sát

Nghiên cứu thiết kế bảng hỏi và thực hiện khảo sát NLCX-XH theo 5 năng lực thành phần theo quan điểm của tổ chức CASEL (2020).

Bảng 1. Độ tin cậy thang đo NLCX-XH của SV Trường Đại học Văn Lang

TT	Biến	Hệ số Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng
1	Tự nhận thức	0,815	>0,3
2	Tự quản lý	0,815	>0,3
3	Nhận thức xã hội	0,816	>0,3
4	Kỹ năng xây dựng các mối quan hệ	0,818	>0,3
5	Ra quyết định có trách nhiệm	0,857	>0,3

Kết quả kiểm định độ tin cậy (bảng 1) cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của năm năng lực thành phần đều >0,6, đảm bảo độ tin cậy và sử dụng được trong các phân tích tiếp theo. Các hệ số tương quan biến tổng đều >0,3, đáp ứng tiêu chuẩn và được đưa vào phân tích.

- Đánh giá chung về NLCX-XH của SV Trường Đại học Văn Lang

Bảng 2. Mức độ NLCX-XH của SV Trường Đại học Văn Lang

TT	Thành tố	ĐTB	ĐLC	Mức độ
1	Tự nhận thức	2,98	0,49	Khá
2	Tự quản lí	2,70	0,55	Khá
3	Nhận thức xã hội	3,19	0,51	Khá
4	Kĩ năng xây dựng các mối quan hệ	2,97	0,51	Khá
5	Ra quyết định có trách nhiệm	3,02	0,53	Khá
ĐTB tổng		2,97	0,44	Khá

Bảng 2 cho thấy ĐTB NLCX-XH của 420 SV là 2,97 (ĐLC=0,44) nhỏ hơn 0,8. Do đó có thể kết luận rằng, NLCX-XH của SV ở mức độ khá. Tuy vậy, ĐTB giữa các năng lực thành phần có sự chênh lệch đáng kể so với ĐTB chung, cụ thể là: ĐTB của thành tố “nhận thức xã hội” là cao nhất trong năm thành tố (ĐTB=3,19, ĐLC=0,51). Tiếp theo, thành tố “ra quyết định có trách nhiệm” có ĐTB chênh lệch không đáng kể. Đáng chú ý, mặc dù được xếp ở mức độ khá, nhưng thành tố “tự quản lí” (ĐTB=2,7, ĐLC=0,55) được ghi nhận với ĐTB thấp nhất so với bốn thành tố còn lại. Hai thành tố còn lại là “tự nhận thức” và “kĩ năng xây dựng các mối quan hệ” có ĐTB gần ngang nhau (2,98 và 2,97). Các dữ liệu này khá tương thích với nghiên cứu của Phan Thị Thúy Hằng và cộng sự (2024) trên SV năm nhất ngành Giáo dục mầm non khi cho rằng các khía cạnh NLCX-XH được thể hiện không đồng đều, dần trải từ mức dưới trung bình đến mức trên trung bình, riêng năng lực “tự quản lí” biểu hiện ở mức dưới trung bình trên thang đo Likert 6 mức độ. Như vậy, ở các thang đo với mức độ khác nhau, các khía cạnh NLCX-XH được biểu hiện không đồng đều ở SV, đặc biệt “tự quản lí” và “kĩ năng xây dựng các mối quan hệ” là hai năng lực thành tố có ĐTB thấp hơn các thành tố còn lại.

- Biểu hiện NLCX-XH của SV ở khía cạnh “tự nhận thức”.

Bảng 3 mô tả những biểu hiện về năng lực “tự nhận thức” của SV có ĐTB dao động từ 2,69-3,33. Trong số đó, “tôi nghĩ tôi có thể cải thiện thành tích học tập của bản thân” (ĐTB = 3,33) tương đương mức độ tốt - là biểu hiện được SV tự đánh giá có ĐTB cao nhất, tiếp đến là “tôi có niềm tin, lí tưởng, quan điểm sống của riêng mình” (ĐTB=3,14) và “tôi biết rõ tính cách và phẩm chất của mình” (ĐTB=3,13).

Bảng 3. Mức độ biểu hiện NLCX-XH của SV ở khía cạnh “tự nhận thức”

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Tôi xác định rõ cảm xúc của chính mình.	2,82	0,81
2	Tôi biết điều gì tạo nên các cảm xúc đó.	3,02	0,79
3	Tôi nhận thức được suy nghĩ của mình và có thể điều khiển được nó.	2,81	0,79
4	Tôi biết rõ điểm mạnh của bản thân.	2,69	0,80
5	Tôi biết rõ điểm hạn chế của bản thân.	3,12	0,78
6	Tôi biết rõ tính cách và phẩm chất của mình.	3,13	0,74
7	Tôi có niềm tin, lí tưởng, quan điểm sống của riêng mình.	3,14	0,79
8	Tôi nghĩ tôi có thể cải thiện thành tích học tập của bản thân.	3,33	0,68
9	Tôi tự tin mình có thể kiểm soát được việc học tập và các vấn đề khác trong cuộc sống.	2,82	0,87

Biểu hiện của “Tự nhận thức” được ghi nhận với ĐTB thấp nhất là: “Tôi biết rõ điểm mạnh của bản thân” (ĐTB=2,69, ĐLC=0,80). Ngược lại, “Tôi biết rõ điểm hạn chế của bản thân” (ĐTB=3,12, ĐLC= 0,78) chứng tỏ rằng, SV dễ dàng nhìn ra điểm hạn chế của mình hơn là nhận thấy các ưu điểm. Nếu có thể liệt kê ra các điểm mạnh và điểm yếu thường số lượng các điểm yếu được họ kể nhiều hơn so với các điểm mạnh. Thậm chí có SV còn nghĩ rằng điểm mạnh của họ (như nhiều người khác thấy) thì đối với họ có khi lại là điểm hạn chế.

- Biểu hiện NLCX-XH của SV ở khía cạnh “tự quản lí”

Bảng 4. Mức độ biểu hiện NLCX-XH của SV ở khía cạnh “tự quản lí”

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Khi đang giận dữ, tôi có thể làm chủ được lời nói và hành động của bản thân.	2,51	0,92
2	Tôi có thể giữ bình tĩnh dù cho điều gì xảy ra chẳng nữa.	2,42	0,91
3	Tôi kìm nén được những cảm xúc và sự bộc phát khi có những kích thích tích cực hoặc tiêu cực.	2,62	0,8

4	Tôi có thể thay đổi suy nghĩ hoặc thái độ để đối diện với những tình huống ngoài mong đợi.	2,89	0,78
5	Tôi có thể cân bằng giữa học tập và cuộc sống cá nhân.	2,14	0,80
6	Tôi tìm nhiều cách khác nhau để tự động viên, tạo động lực cho bản thân mỗi khi gặp khó khăn.	3,0	0,77
7	Tôi nỗ lực theo đuổi tới cùng các mục tiêu trong học tập.	2,91	0,76
8	Những cảm dỗ khác không làm tôi xao nhãng các nhiệm vụ học tập.	2,53	0,86

Số liệu từ bảng 4 cho thấy các biểu hiện của thành tố “tự quản lý” có ĐTB dao động ở mức từ 2,14 đến 3,0 tương đương với các mức độ từ trung bình đến khá - đây là nhóm thành tố có ĐTB thấp nhất so với 4 thành tố còn lại.

Trong thành tố “tự quản lý”, biểu hiện được SV tự nhận xét có ĐTB cao nhất là “Tôi tìm nhiều cách khác nhau để tự động viên, tự tạo động lực cho bản thân mỗi khi gặp khó khăn” (ĐTB=3,0). Điều này cho thấy đặc điểm tâm lý độ tuổi 18-25 thể hiện những bước tiến nhảy vọt trong khả năng tự điều hòa cảm xúc (Huỳnh Văn Sơn và cộng sự, 2012). Khi đối mặt với các tác nhân gây căng thẳng trong học tập, SV đã chứng tỏ được năng lực tự quản lý cảm xúc ở mức khá khi đã có nhiều chiến lược để giảm căng thẳng, giúp SV vượt qua căng thẳng, tăng động lực thực hiện một nhiệm vụ khó khăn nào đó. Chẳng hạn như: chia sẻ với bạn bè, tâm sự với người thân hoặc tự nói với bản thân những câu nói tích cực, động viên bản thân bằng các “câu thần chú” riêng của mỗi người, nghe nhạc, nghe podcast,... Những biểu hiện được xếp ở mức trung bình là: “tôi có thể cân bằng giữa học tập và cuộc sống cá nhân” (ĐTB=2,14), “Tôi có thể giữ bình tĩnh dù cho điều gì xảy ra chẳng nữa” (ĐTB=2,42). Bên cạnh đó, “Khi đang giận dữ, tôi có thể làm chủ được lời nói và hành động của bản thân” (ĐTB=2,51); “Những cảm dỗ khác không làm tôi xao nhãng các nhiệm vụ học tập” (ĐTB=2,53); “Tôi kìm nén được những cảm xúc và sự bực phật khi có những kích thích tích cực hoặc tiêu cực” (ĐTB=2,62).

- Biểu hiện NLCX-XH của SV ở khía cạnh “nhận thức xã hội”

Bảng 5. Biểu hiện NLCX-XH của SV ở khía cạnh “nhận thức xã hội”

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Tôi bày tỏ quan điểm cá nhân một cách tự tin, khách quan, không thiên kiến.	2,87	0,84
2	Tôi chấp nhận tất cả ý kiến khác biệt (tôn giáo, sắc tộc, văn hóa,...) từ mọi người.	3,15	0,78
3	Tôi tôn trọng quyền riêng tư và không xâm phạm vào không gian riêng tư của người khác.	3,45	0,66
4	Tôi hiểu được hoặc cố gắng tìm hiểu cảm xúc và suy nghĩ mà người khác trải qua.	3,17	0,77
5	Tôi đặt mình vào vị trí của người khác để có cách ứng xử phù hợp.	3,19	0,76
6	Tôi sẵn sàng giúp đỡ ai đó khi có thể.	3,32	0,69

Bảng 5 cho thấy, các biểu hiện của thành tố “nhận thức xã hội” có ĐTB dao động từ 2,87-3,45, tương đương ở mức khá. Trong số năm thành tố NLCX-XH, “nhận thức xã hội” là thành tố có điểm số trung bình cao nhất, đặc biệt là ở biểu hiện “Tôi tôn trọng quyền riêng tư và không xâm phạm vào không gian riêng tư của người khác” (ĐTB = 3,45), chỉ có biểu hiện “Tôi bày tỏ quan điểm cá nhân một cách tự tin, khách quan, không thiên kiến” (ĐTB=2,87) có ĐTB thấp nhất trong tổng số 6 biểu hiện của thành tố “nhận thức xã hội”. Song song đó, đồng cảm trong các mối quan hệ xã hội cũng được SV tự đánh giá ở mức khá, ở hai khía cạnh: “Tôi hiểu được hoặc cố gắng tìm hiểu cảm xúc và suy nghĩ mà người khác trải qua” (ĐTB=3,17); “Tôi đặt mình vào vị trí của người khác để có cách ứng xử phù hợp” (ĐTB=3,19; ĐLC=0,76). Các kết quả này cũng được ghi nhận tương tự trong nghiên cứu Nguyễn Thị Bích Phương và cộng sự (2023) khi mô tả kỹ năng nhận thức xã hội của SV Trường Đại học Cần Thơ có mức ĐTB dao động từ 4,05-4,19 trên thang đo Likert 5 mức độ.

- Biểu hiện NLCX-XH của SV ở khía cạnh “kỹ năng xây dựng các mối quan hệ”

Bảng 6. Biểu hiện NLCX-XH của SV ở khía cạnh “Kỹ năng xây dựng các mối quan hệ”

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Tôi biết cách thương lượng hoặc từ chối người khác hiệu quả.	2,74	0,86
2	Tôi bày tỏ quan điểm cá nhân cách rõ ràng, thuyết phục được người khác.	2,76	0,90
3	Tôi chủ động thiết lập và làm chủ các mối quan hệ xã hội.	2,93	0,87
4	Tôi luôn nỗ lực tương tác, giao tiếp, kết nối với thầy cô, bạn bè hiệu quả trong trường học.	2,99	0,82
5	Tôi dễ dàng chấp nhận ưu và nhược điểm của người khác.	3,0	0,75

6	Tôi hợp tác, tuân thủ trong các công việc của nhóm.	3,42	0,62
7	Tôi giải quyết các xung đột giao tiếp trong nhóm bằng cách thương lượng.	3,03	0,72
8	Tôi nỗ lực không chỉ trích người khác khi đang tranh luận với họ.	2,95	0,80

Các biểu hiện của thành tố “kĩ năng xây dựng các mối quan hệ” được mô tả ở bảng 6 có ĐTB xếp mức độ khá. Trong đó, “tôi hợp tác, tuân thủ trong các công việc của nhóm” được đánh giá ĐTB cao nhất (ĐTB=3,42). Làm việc nhóm cũng là một trong những khía cạnh quan trọng của NLCX-XH của SV vì hầu hết các môn học đều đánh giá kết quả làm việc nhóm của SV. Nhưng “tôi biết cách thương lượng hoặc từ chối người khác hiệu quả” (ĐTB=2,74, DLC=0,86) và “tôi bày tỏ quan điểm cá nhân cách rõ ràng, thuyết phục được người khác” (ĐTB=2,76, DLC=0,90) - có ĐTB thấp nhất trong thành tố “kĩ năng xây dựng các mối quan hệ”. Bởi vì thực tế là để bày tỏ quan điểm rõ ràng trong giao tiếp cũng như thuyết phục được người khác trước các quan điểm của bản thân không phải là một việc dễ dàng.

SV có “kĩ năng xây dựng các mối quan hệ” ở mức khá, đặc biệt là trong hợp tác nhóm, phản ánh vai trò quan trọng của làm việc nhóm trong môi trường học tập. Tuy nhiên, kĩ năng thương lượng, từ chối hiệu quả và bày tỏ quan điểm thuyết phục còn hạn chế. Thực tế này khẳng định rằng SV cần phải bồi dưỡng khả năng giao tiếp và thuyết phục trong các mối tương quan với người khác.

- Biểu hiện NLCX-XH của SV ở khía cạnh “ra quyết định có trách nhiệm”

Bảng 7. Biểu hiện NLCX-XH của SV ở khía cạnh “ra quyết định có trách nhiệm”

TT	Nội dung	ĐTB	DLC
1	Trước khi quyết định việc gì, tôi luôn xem xét đến hậu quả của nó.	3,13	0,78
2	Trước khi quyết định việc gì, tôi cố gắng để tìm kiếm các phương án đa dạng, sáng tạo để giải quyết vấn đề.	3,12	0,76
3	Trước khi hành động, tôi luôn cân nhắc đến tác động của nó đối với người khác.	3,02	0,79
4	Trước khi hành động, tôi luôn cân nhắc đến tác động của nó đối với chuẩn mực xã hội.	3,40	0,70
5	Mọi người thường nhận xét tôi là người có trách nhiệm trong học tập.	2,97	0,79
6	Tôi lên kế hoạch và thực hiện nghiêm túc để đạt được mục tiêu học tập.	2,96	0,78
7	Tôi đặt mục tiêu cho mình vào đầu mỗi năm học.	2,79	0,92
8	Tôi nỗ lực hết sức cho các bài tập của các môn học.	3,03	0,76

Bảng 7 chỉ ra, ở năng lực “ra quyết định có trách nhiệm”, tất cả 8 biểu hiện đều đạt ở mức khá, với ĐTB dao động từ 2,79-3,4. Biểu hiện “trước khi hành động, tôi luôn cân nhắc đến tác động của nó đối với chuẩn mực xã hội” đạt mức ĐTB cao nhất (3,40), tiếp đến là “trước khi quyết định việc gì, tôi luôn xem xét đến hậu quả của nó” và “trước khi quyết định việc gì, tôi cố gắng tìm kiếm các phương án đa dạng, sáng tạo để giải quyết vấn đề” (ĐTB=3,13 và 3,12). Đối với các biểu hiện thể hiện trách nhiệm trong học tập, mức ĐTB thấp nhất là “tôi đặt mục tiêu cho mình vào đầu mỗi năm học” (ĐTB=2,79), tiếp đến là “tôi lên kế hoạch và thực hiện nghiêm túc để đạt được mục tiêu học tập” (ĐTB=2,96), “mọi người thường nhận xét tôi là người có trách nhiệm trong học tập” (ĐTB=2,97).

SV đạt mức khá ở thành tố “ra quyết định có trách nhiệm”, đặc biệt là việc xem xét các tác động xã hội và hậu quả trước khi hành động. Tuy nhiên, trách nhiệm trong học tập còn hạn chế, nhất là ở việc đặt mục tiêu và lập kế hoạch học tập. Phát hiện này thể hiện rằng SV cần trau dồi kĩ năng tự quản lí và lập kế hoạch học tập tối ưu hơn.

3. Kết luận

CX-XH là năng lực không thể thiếu của công dân thế kỉ XXI, đó là một tập hợp các năng lực cốt lõi cho phép cá nhân tự nhận thức, điều chỉnh và quản lí cảm xúc của mình một cách hiệu quả; đồng thời thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội tích cực, thấu hiểu và tôn trọng quan điểm của người khác và ra các quyết định có trách nhiệm. CX-XH giúp SV gia tăng động lực học tập, cam kết với học tập, nâng cao đời sống sức khỏe tâm thần. NLCX-XH của SV Trường Đại học Văn Lang hiện nay ở mức khá và mức độ của từng năng lực thành phần không đồng đều, trong đó, ĐTB thấp nhất là ở năng lực “tự quản lí”, ĐTB cao nhất là ở năng lực “nhận thức xã hội”. Do đó, SV cần được tiếp tục giáo dục phát triển NLCX-XH ở bậc đại học nhằm thúc đẩy sự thích ứng và phục hồi của công dân toàn cầu thế kỉ XXI. Mặc dù nghiên cứu đã ghi nhận những kết quả quan trọng về thực trạng NLCX-XH của SV Trường Đại học Văn Lang, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định như: nội dung nghiên cứu hiện dừng lại ở mô tả mức độ NLCX-XH, chưa khai thác được những khía cạnh ảnh hưởng đến NLCX-XH của SV; chưa đề cập đến mối liên hệ giữa NLCX-XH với các yếu tố khác như thành tích học tập, mức độ tham gia hoạt động xã hội hay sức khỏe tâm thần của SV trong dài hạn. Do đó, những nghiên cứu tương lai có thể phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến NLCX-

XH của SV trong giáo dục đại học cũng như xem xét mối tương quan giữa NLCX-XH với thành tích học tập hoặc sức khỏe tâm thần của SV. Bên cạnh đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào thiết kế các chương trình giáo dục nhằm nâng cao năng lực tự quản lý - thành phần có điểm trung bình thấp nhất trong nghiên cứu hiện tại. Ngoài ra, việc khám phá tác động của NLCX-XH đến khả năng thích ứng, phục hồi tâm lý và thành công trong học tập, công việc của SV cũng là một hướng nghiên cứu tiềm năng, góp phần phát triển các chiến lược giáo dục phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- CASEL - Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning (2020). *CASEL'S SEL Framework: What Are the Core Competence Areas and Where Are They Promoted?*. <https://casel.org/casel-sel-framework-11-2020/>
- CASEL - Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning (2003). *Safe and Sound: An Educational Leader's Guide to Evidence-Based Social and Emotional Learning (SEL) Programs*. <https://casel.org/safe-and-sound-guide-to-sel-programs/>
- Conley, C. S. (2015). SEL in higher education. In *Handbook of Social and Emotional Learning: Research and Practice*, pp. 197-212. Guilford Press.
- Duckworth, A. L., Peterson, C., Matthews, M. D., & Kelly, D. R. (2007). Grit: perseverance and passion for long-term goals. *Journal of Personality and Social Psychology*, 92(6), 1087.
- Hong-Van Thi Dinh, Cat Tuong Nguyen Phuoc, Tu-Anh Thi Tran, Minh Long Dau, Tuan Vinh Nguyen (2021). The Vietnamese version of the social and emotional competence questionnaire (SECQ): Psychometric properties among adolescents. *TPM - Testing, Psychometrics, Methodology in Applied Psychology*, 28(2), 251-266. <https://doi.org/10.4473/TPM28.2.7>
- Huỳnh Văn Sơn, Trần Thị Thu Mai, Nguyễn Thị Uyên Thi (2012). *Giáo trình Tâm lý học đại cương*. NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Kim, S. H., & Shin, S. (2021). Social-emotional competence and academic achievement of nursing students: A canonical correlation analysis. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 18(4), 1-11. <https://doi.org/10.3390/ijerph18041752>
- McKenzie, K., & Schweitzer, R. (2001). Who Succeeds at University? Factors predicting academic performance in first year Australian university students. *Higher Education Research & Development*, 20(1), 21-33. <https://doi.org/10.1080/07924360120043621>
- Nguyen Thi Bich Phuong, Huynh Nhu Y, Dang Tran Kim Ngan, Nguyen Huu Tai (2023). Social-emotional skills in students' learning in Can Tho University, Vietnam. *European Journal of Alternative Education Studies*, 8(3), 158-175.
- OECD (2015). *Skills for Social Progress: The Power of Social and Emotional Skills*, *OECD Skills Studies*. OECD Publishing. <http://dx.doi.org/10.1787/9789264226159-en>
- Phan Thị Thúy Hằng, Trần Thị Hoàng Yến, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Nguyễn Thị Sương Lan (2024). Nâng cao năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Vinh*, 53, 319-328.
- Santos, A. C., Arriaga, P., Daniel, J. R., Cefai, C., Melo, M. H. S., Psyllou, A., Shieh, J.-J., Schutte, N., Furtado, C., & David, C. H. (2023). Social and emotional competencies as predictors of student engagement in youth: a cross-cultural multilevel study. *Studies in Higher Education*, 48(1), 1-19.
- Taylor, R. D., Oberle, E., Durlak, J. A., & Weissberg, R. P. (2017). Promoting Positive Youth Development Through School-Based Social and Emotional Learning Interventions: A Meta-Analysis of Follow-Up Effects. *Child Development*, 88(4), 1156-1171. <https://doi.org/10.1111/cdev.12864>
- Vo Van Ngoc Huy, Kieu Thi Thanh Tra (2021). The relationship between social emotional competence and the risk of mental disorder among students. *UED Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, 11(1), 157-162. <https://doi.org/10.47393/jshe.v11i1.943>
- Wolters, C. A., & Hussain, M. (2015). Investigating grit and its relations with college students' self-regulated learning and academic achievement. *Metacognition and Learning*, 10, 293-311.